

QUỸ ETF SSIAM VNX50  
Số/No. 1446 /2025/TBNV-SSIAM-NVQ

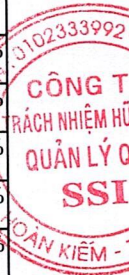
CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited  
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV  
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50  
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50  
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 17/09/2025  
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF  
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates  
Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

| STT   | Mã chứng khoán    | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-------|-------------------|----------|------------------------|
| Order | Securities symbol | Volume   | Weighting              |
| 1     | ACB               | 4,900    | 4.62%                  |
| 2     | CTG               | 900      | 1.69%                  |
| 3     | DCM               | 100      | 0.14%                  |
| 4     | DGC               | 200      | 0.71%                  |
| 5     | DIG               | 600      | 0.52%                  |
| 6     | DPM               | 300      | 0.29%                  |
| 7     | EIB               | 1,600    | 1.57%                  |
| 8     | FPT               | 1,600    | 5.91%                  |
| 9     | FRT               | 100      | 0.49%                  |
| 10    | GEX               | 700      | 1.35%                  |
| 11    | GMD               | 400      | 1.06%                  |
| 12    | HCM               | 800      | 0.78%                  |
| 13    | HDB               | 2,900    | 3.24%                  |
| 14    | HPG               | 4,700    | 5.03%                  |
| 15    | HSG               | 500      | 0.36%                  |
| 16    | IDC               | 200      | 0.30%                  |
| 17    | KBC               | 600      | 0.81%                  |
| 18    | KDH               | 700      | 0.86%                  |
| 19    | LPB               | 3,100    | 4.97%                  |
| 20    | MBB               | 4,500    | 4.42%                  |
| 21    | MSB               | 2,400    | 1.20%                  |
| 22    | MSN               | 800      | 2.48%                  |



|            |                           |                      |               |
|------------|---------------------------|----------------------|---------------|
| 23         | MWG                       | 1,200                | 3.44%         |
| 24         | NLG                       | 300                  | 0.44%         |
| 25         | PDR                       | 500                  | 0.42%         |
| 26         | PLX                       | 100                  | 0.13%         |
| 27         | PNJ                       | 300                  | 0.95%         |
| 28         | POW                       | 600                  | 0.33%         |
| 29         | PVD                       | 300                  | 0.26%         |
| 30         | PVS                       | 200                  | 0.25%         |
| 31         | SAB                       | 100                  | 0.17%         |
| 32         | SHB                       | 3,600                | 2.34%         |
| 33         | SHS                       | 900                  | 0.85%         |
| 34         | SSB                       | 1,700                | 1.21%         |
| 35         | SSI                       | 1,500                | 2.23%         |
| 36         | STB                       | 2,000                | 4.01%         |
| 37         | TCB                       | 4,300                | 6.04%         |
| 38         | TPB                       | 1,600                | 1.12%         |
| 39         | VCB                       | 1,000                | 2.34%         |
| 40         | VCG                       | 400                  | 0.39%         |
| 41         | VCI                       | 400                  | 0.63%         |
| 42         | VHM                       | 1,300                | 4.77%         |
| 43         | VIB                       | 2,200                | 1.65%         |
| 44         | VIC                       | 1,700                | 8.19%         |
| 45         | VJC                       | 300                  | 1.52%         |
| 46         | VND                       | 1,200                | 1.03%         |
| 47         | VNM                       | 900                  | 2.08%         |
| 48         | VPB                       | 4,800                | 5.43%         |
| 49         | VPI                       | 100                  | 0.21%         |
| 50         | VRE                       | 1,000                | 1.09%         |
| <b>I</b>   | <b>Chứng khoán/Stock</b>  | <b>2,698,380,000</b> | <b>96.34%</b> |
| <b>II</b>  | <b>Tiền/Cash(VND)</b>     | <b>102,555,502</b>   | <b>3.66%</b>  |
| <b>III</b> | <b>Tổng/Total (=I+II)</b> | <b>2,800,935,502</b> | <b>100%</b>   |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

|                                                                                   |               |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) | 2,698,380,000 |
| + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)                 | 2,800,935,502 |
| + Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)                                        | 102,555,502   |

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee



- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng                                               | Lý do                                                                                                                                                      |
|-----|-----------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| No. | Securities code | Substitution cash per share (VND)  | Applied to                                                      | Reason                                                                                                                                                     |
| 1   | SSI             | 41,600                             | SSI                                                             | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading                                                                         |
| 2   | VCI             | 44,100                             | VIETCAP                                                         | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading                                                                         |
| 3   | VND             | 24,100                             | VNDS                                                            | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading                                                                         |
| 4   | VCB             | 65,600                             | VCBS                                                            | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC |
| 5   | ACB             | 26,400                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |
| 6   | PNJ             | 88,700                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |
| 7   | TCB             | 39,350                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |
| 8   | VIB             | 21,050                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

| Chỉ tiêu/Criteria                                                           | Kỳ này/This Period (*)<br>17/09/2025 | Kỳ trước/Last Period(**)<br>16/09/2025 | Chênh lệch/<br>Difference |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
| 1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued                       | 0.00                                 | 0.00                                   | 0.00                      |
| 2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed                            | 0.00                                 | 0.00                                   | 0.00                      |
| 3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares                         | 5,000,000.00                         | 5,000,000.00                           | 0.00                      |
| 4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price                                     | 28,470.00                            | 28,690.00                              | -220.00                   |
| 5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date | 0.00                                 | 0.00                                   | 0.00                      |
| của quỹ ETF/ of the Fund                                                    | 140,046,775,140.00                   | 140,267,572,002.00                     | -220,796,862.00           |
| của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit                                     | 2,800,935,502.00                     | 2,805,351,440.00                       | -4,415,938.00             |
| của 1 CCQ/ per Share                                                        | 28,009.35                            | 28,053.51                              | -44.16                    |
| 6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index                                         | 3,139.62                             | 3,155.72                               | -16.10                    |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 16/09/2025

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/09/2025

Đại diện tổ chức  
Organization representative

**CÔNG TY**  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
QUẢN LÝ QUỸ  
**SSI**  
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

**Tổ Thùy Linh**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC